**Front-End Web Master**

1. **Bài 1: Các thẻ HTML thông dụng**

|  |  |
| --- | --- |
| Thẻ HTML | Miêu tả |
| <html> | Thẻ mở đầu của trang HTML |
| <head></head> | Thẻ chứa các thẻ trong phần đầu của trang HTML |
| <title></title> | Tiêu đề trang web |
| <meta> | Mô tả tổng quát về nội dung trang web |
| <link> | Dùng để nhúng 1 tập tin nào đó vào trang web |
| <script></script> | Dùng để nhúng các tập tin Javascript |
| <style></style> | Dùng để bao bọc một nội dung về css |
| <body></body> | Thẻ chứa nội dung chính của website |
| <h1></h1> (h1->h6) | Thẻ để thẻ hiện tiêu đề của 1 vấn đê nào đó |
| <div></div> | Thẻ này là thẻ thường dùng để chứa nội dung |
| <span></span> | Thẻ chứa nội dung |
| <p></p> | Thẻ chứa nội dung đoạn văn |
| <center></center> | Thẻ canh giữa các đối tượng nằm bên trong |
| <a></a> | Thẻ tạo link |
| <ul></ul> | Kết họp với thẻ <li> để tạo ra dạng liệt kê |
| <ol></ol> | Kết hợp với <li> để tạo ra danh sách dạng liệt kê được đánh số từ 1->n |
| <img> | Thẻ dùng để hiện thị 1 hình ảnh nào đó |
| <form><input > | Thẻ hiển thị những phần tử trong form nhập liệu |
| <br> | Thẻ xuống hàng |
| <hr> | Thẻ tạo đường kẻ ngang |
| <table></table>   |  | | --- | | <tr>: tạo dòng | | <td>: tạo cột | | <th>: tạo dòng đầu tiên | | Tạo bảng |
| <iframe></ifreame> | Tạo frame |
| <b></b>  <strong></strong> | Tạo chữ in đậm |
| <i></i>  <em></em> | Tạo chữ nghiêng |
| <u></u>  <ins></ins> | Tạo chữ gạch dưới |
| <s></s> | Tạo chữ gạch cắt ngang |
| <sub></sub>  <sup></sup> | Tạo kiểu chữ |
| <blockquote></blockquote> | Mô tả 1 phần của trích dẫn |
| <tt></tt>  <code></code> | Tạo kiểu chữ cho phần mô tả mã nguồn |
| <pre></pre> | Định dạng nội dung (giữ nguyên cấu trúc nội dung) |

1. Bài 2: Khái niệm khối và cách chuyển đổi khối

* Thẻ div, p có độ dài ra toàn màn hình
* Thẻ span, a độ dài chị bằng với nội dung bên trong thẻ đó

Note:

chuyển thẻ có độ dài toàn màn hình thành thẻ có độ dài bao bọc nội dung của nó thì thêm thuộc tính float hay display:inline vào trong thẻ đó

chuyển thẻ có độ dài bằng với nội dung của nó sang thẻ có dộ dài toàn màn hình ta thêm thuộc tính display:block

1. **Bài 3: Định dạng độ và độ ưu tiên**

3 thành phần cơ bản của thẻ HTML

- Selector: tên của thẻ HTML

- Property&Value: thuộc tính & giá trị của thuộc tính

- Content: nội dung chứa trong thẻ

|  |  |
| --- | --- |
| Selector | <div></div> |
| Property&Value | Id=”sample”  Class = “foo”  Style = “width: 200px”  Title = “the div” |
| Content | Nội dung bạn muốn viết |

- Bao giờ cũng định dạng cho cả trang web với

\*{

    margin: 0px;

    padding: 0px;

}

Để đưa website về trạng thái ban đầu cho dễ chỉnh sửa

- Định dạng css của 1 class của thẻ mạnh hơn định dạng css ngay chính thẻ đó

- Định dạng css của 1 id của 1 thẻ mạnh hơn định dạng css cho class của thẻ đó

- Độ ưu tiên của css dựa vào class nào dk viết sau cùng trong thẻ class

.box1{

    border: 1px solid red;

}

*.box2*{

    border: 2px solid blue;

}

*.box3*{

    border: 3px solid brown;

}Graphical user interface

Description automatically generated with low confidence

1. **Bài 4: Type Group**

- Phân nhóm định dạng

* Type group: định dạng cho văn bản

|  |  |
| --- | --- |
| Nhóm thuộc tính | Miêu tả |
| Font-family | Nhóm font được sd cho một đối tượng HTML |
| Font-size | Kích thước văn bản |
| Font-style | Định kiểu cho font chữ nghiêng hay thẳng |
| Font-variant | Định kiểu font chữ thường hay chữ hoa |
| Font-weight | Kiểu của chữ |
| Line-weight | Chiểu cao giữa các dòng của văn bản |
| Text-transform | Kiểu hiển thị font chữ trong văn bản  Chữ thường hay chữ hoa |
| Text-decoration | Kiểu hiển thị của font chữ trong văn bản  Nhưng sử dụng cho phần gạch dưới, gạch trên hay gạch ngang chữ |
| Color | Màu sắc của văn bản |

Note : Có thể thay thế tất cả các giá trị bằng cách sử dụng

Text

Description automatically generated

Thay vì khai báo từng thuộc tính một

* Backgroup group: định dạng hình ảnh nền cho một đối tượng nào đó

|  |  |
| --- | --- |
| Nhóm thuộc tính | Miêu tả |
| Background-color | Màu nền của đối tượng HTML |
| Background-image | Sử dụng nền là 1 hình ảnh |
| Background-repeat | Kiểu hiển thị hình nền nếu sd ảnh làm nền cho đói tượng |
| Background-position | Vị trí bắt đầu hiển thị của hình nền |
| Background-attachament   |  |  | | --- | --- | | Fixed | Luôn ở đúng vị trí đối với màn hình chúng ta thấy | | Scroll | Luôn ở đúng vị trí tọa độ mà đối tượng sd | | Chế độ cố định hình nền |

Text

Description automatically generated

Lấy mẫu background

Thu gọn code bachground

Background: lần lượt viets các thuộc tính background có

* Block group: định dạng cho văn bản

|  |  |
| --- | --- |
| Letter-spacing | Khoảng cách giữ các ký tự |
| Word-spacing | kc giữ các từ trong đoạn văn |
| Text-align | Vị trí của đoạn văn |
| Text-indent | Kc thụt vào đầu dòng của 1 đoạn văn |
| White-space | Định dạng cho khoảng trắng trong đoạn văn |
| Vertical-space | Vị trí của 1 phần tử |
| Display | Các kiểu hiển thị |

* Border group: định dạng đường viền cho một đối tượng nào đó

|  |  |
| --- | --- |
| Border-width  Border-top-width, border-right-width  Border-bottom-width, border-left-width | Độ rộng của đường viền |
| Boder-style  Border-top-style, border-right-style  Border-bottom-style, border-left-style | Kiểu của đường viền |
| Boder-color  Border-top-color, border-right-color  Border-bottom-color, border-left-color | Màu sắc của đường viền |

Tối ưu phần code của border

Border-width: các thuộc tính của border-width(top right bottom left)

* Box group: định dạng kích thước vị trí cho khối

|  |  |
| --- | --- |
| Width  Min-width, max-width | Chiều rộng của đối tượng |
| Height  Min-height, max-height | Chiều cao của đối tượng |
| Margin  Margin-top, margin-right, margin-bottom,  Margin-left | KC đối tượng của phần tử bên ngoài |
| Padding  Padding-top, padding-right, padding-bottom, padding-left | KC đối với ptu bên trong |
| Float | Lệch khối về bên trái hoặc bên phải |
| Clear | Xóa các thuộc tính float ở các phần tử phía trên |

* List group: định dạng cho danh sách

|  |  |
| --- | --- |
| List-style-position | Vị trí của icon <li>  Giá trị mặc định là outsite |
| List-style-type | Kiểu icon của <li> |
| List-style-image | Hình ảnh icon của <li> |

Tối ưu mã code

List-style: các thuộc tính có chứa list-style ở đầu

* Position group: định dạng tọa độ của một phần tử HTML nào đó

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Position   |  |  | | --- | --- | | static | Các phần tử hiển thị theo thứ tự, khi chúng xuất hiện trong luồng tài liệu | | absolute | Phần tử được định vị tương ứng với phần tử tổ tiên được định vị đầu tiên | | fixed | Phần tử được định vị liên quan đến cửa sổ trình duyệt  Dk giữ nguyên so với trình duyệt khi chạy thanh cuộn | | relative | Phần tử được định vị so với vị trí bình thường của nó | | sticky | K thay đổi vị trí khi chạy thanh cuộn | | Initial | Đặt ptu này làm ptu mặc định | | inherit | Kế thừa thuộc tính này từ mẹ của nó | | Kiểu hiển thị của mỗi đối tượng |
| Top | KC từ đối tượng đến vị trí top |
| Right | KC từ đối tượng đến vị trí right |
| Bottom | KC từ đối tượng đến vị trí bottom |
| Left | KC từ đối tượng đến vị trí left |
| z-index | Vị trí của đối tượng |
| Overflow  Overflow-x, Overflow-y | Chế độ hiển thị thanh cuộn |

1. Bài 13: LightBox

Khi click vào 1 cái gì đó 1 trang sẽ hiện ra và phần nền sẽ mờ đi